

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	1	000001	12A03	TN-A	Trần Thị Mỹ Ái						
2	1	000002	12A01	TN-A	Trần Xuân Ái						
3	1	000003	12A01	TN-A	Phạm Văn An						
4	1	000004	12A03	TN-A	Lê Thị Vân Anh						
5	1	000005	12A01	TN-A	Nguyễn Hà Minh Anh						
6	1	000006	12A05	TN-A	Nguyễn Lê Công Anh						
7	1	000007	12A01	TN-A	Nguyễn Ngọc Hoàng Anh						
8	1	000008	12A01	TN-A	Nguyễn Thị Trâm Anh						
9	1	000009	12A05	TN-A	Vũ Trúc Lan Anh						
10	1	000010	12A02	TN-A	Mai Ngọc Ánh						
11	1	000011	12A03	TN-A	Nguyễn Hồng Ánh						
12	1	000012	12A02	TN-A	Nguyễn Phương Hồng Ánh						
13	1	000013	12A03	TN-A	Trịnh Thị Ngọc Ánh						
14	1	000014	12A04	TN-A	Huỳnh Gia Bảo						
15	1	000015	12A01	TN-A	Lê Nghiêm Ngọc Bảo						
16	1	000016	12A03	TN-A	Nguyễn Hoàng Gia Bảo						
17	1	000017	12A04	TN-A	Nguyễn Phan Quang Bảo						
18	1	000018	12A05	TN-A	Phạm Thái Duy Bảo						
19	1	000019	12A05	TN-A	Trần Quốc Bin						
20	1	000020	12A03	TN-A	Mai Nguyễn Bảo Châu						
21	1	000021	12A01	TN-A	Nguyễn Ngọc Kim Châu						
22	1	000022	12A05	TN-A	Đỗ Ngọc Phương Chi						
23	1	000023	12A04	TN-A	Trần Trương Linh Chi						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	2	000024	12A04	TN-A	Bùi Việt Chinh						
2	2	000025	12A04	TN-A	Nguyễn Trí Công						
3	2	000026	12A02	TN-A	Huỳnh Tiến Cư						
4	2	000027	12A02	TN-A	Nguyễn Mậu Cường						
5	2	000028	12A04	TN-A	Phún Quang Cường						
6	2	000029	12A04	TN-A	Phạm Thuý Thuý Diễm						
7	2	000030	12A01	TN-A	Nguyễn Quang Dinh						
8	2	000031	12A01	TN-A	Nguyễn Hà Ngọc Dung						
9	2	000032	12A03	TN-A	Huỳnh Doãn Khải Duy						
10	2	000033	12A03	TN-A	Lê Đình Duy						
11	2	000034	12A05	TN-A	Nguyễn Quốc Bảo Duy						
12	2	000035	12A02	TN-A	Nguyễn Võ Xuân Duy						
13	2	000036	12A01	TN-A	Nguyễn Thuý Dương						
14	2	000037	12A03	TN-A	Phạm Nguyễn Thuý Dương						
15	2	000038	12A03	TN-A	Trần Ánh Dương						
16	2	000039	12A02	TN-A	Nguyễn Quốc Đại						
17	2	000040	12A05	TN-A	Nguyễn Minh Đăng						
18	2	000041	12A05	TN-A	Hà Tấn Đạt						
19	2	000042	12A05	TN-A	Thái Thành Đạt						
20	2	000043	12A04	TN-A	Trần Huỳnh Quang Đạt						
21	2	000044	12A01	TN-A	Phạm Đình						
22	2	000045	12A01	TN-A	Lê Hữu Khánh Đoan						
23	2	000046	12A02	TN-A	Đặng Văn Đức						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	3	000047	12A01	TN-A	Nguyễn Anh Đức						
2	3	000048	12A03	TN-A	Phan Văn Đức						
3	3	000049	12A05	TN-A	Trịnh Lê Anh Đức						
4	3	000050	12A01	TN-A	Trần Nguyễn Phước Đức						
5	3	000051	12A02	TN-A	Lý Hoàng Gia						
6	3	000052	12A05	TN-A	Nguyễn Quỳnh Giang						
7	3	000053	12A04	TN-A	Hoàng Hà						
8	3	000054	12A04	TN-A	Huỳnh Ngô Văn Hào						
9	3	000055	12A02	TN-A	Lê Gia Hân						
10	3	000056	12A01	TN-A	Nguyễn Khánh Gia Hân						
11	3	000057	12A02	TN-A	Phạm Vũ Ngọc Hân						
12	3	000058	12A04	TN-A	Phùng Hữu Dương Tr Hiếu						
13	3	000059	12A02	TN-A	Trần Huy Hoàng						
14	3	000060	12A02	TN-A	Trần Thân Trọng Hoàng						
15	3	000061	12A04	TN-A	Lê Việt Hùng						
16	3	000062	12A03	TN-A	Ngô Nguyễn Việt Hùng						
17	3	000063	12A05	TN-A	Nguyễn Tấn Hùng						
18	3	000064	12A02	TN-A	Lê Hữu Huy						
19	3	000065	12A02	TN-A	Nguyễn Doãn Gia Huy						
20	3	000066	12A05	TN-A	Nguyễn Quốc Huy						
21	3	000067	12A04	TN-A	Võ Quang Huy						
22	3	000068	12A05	TN-A	Phạm Nguyễn Hồng Huyền						
23	3	000069	12A05	TN-A	Nguyễn Thị Thúy Huyền						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	4	000070	12A01	TN-A	Châu Huỳnh Hưng						
2	4	000071	12A04	TN-A	Nguyễn Hưng						
3	4	000072	12A02	TN-A	Nguyễn Duy Hưng						
4	4	000073	12A05	TN-A	Trần Thị Diễm Hương						
5	4	000074	12A05	TN-A	Lâm Bá Khang						
6	4	000075	12A03	TN-A	Lê Gia Khang						
7	4	000076	12A02	TN-A	Nguyễn Doãn Gia Khang						
8	4	000077	12A01	TN-A	Phạm Quốc An Khang						
9	4	000078	12A01	TN-A	Trần Minh Khang						
10	4	000079	12A02	TN-A	Lê Hồng Khanh						
11	4	000080	12A02	TN-A	Huỳnh Ngọc Khánh						
12	4	000081	12A03	TN-A	Nguyễn Hồng Khánh						
13	4	000082	12A01	TN-A	Nguyễn Trần Hoàng Khánh						
14	4	000083	12A05	TN-A	Phan Hoàng Quốc Khánh						
15	4	000084	12A01	TN-A	Trần Mai Khánh						
16	4	000085	12A04	TN-A	Lê Thanh Khoa						
17	4	000086	12A05	TN-A	Phạm Đắc Minh Khoa						
18	4	000087	12A02	TN-A	Văn Công Khoa						
19	4	000088	12A05	TN-A	Lê Hoàng Minh Khôi						
20	4	000089	12A01	TN-A	Nguyễn Võ Đình Khôi						
21	4	000090	12A03	TN-A	Tạ Duy Khôi						
22	4	000091	12A02	TN-A	Đặng Anh Kiệt						
23	4	000092	12A05	TN-A	Huỳnh Tuấn Kiệt						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	5	000093	12A01	TN-A	Vương Trần Hoàng Lam						
2	5	000094	12A01	TN-A	Giao Hữu Lực						
3	5	000095	12A03	TN-A	Ngô Ánh Linh						
4	5	000096	12A03	TN-A	Nguyễn Lê Ngọc Linh						
5	5	000097	12A02	TN-A	Nguyễn Ngọc Khánh Linh						
6	5	000098	12A02	TN-A	Nguyễn Thùy Linh						
7	5	000099	12A05	TN-A	Phan Quỳnh Khánh Linh						
8	5	000100	12A04	TN-A	Phan Thùy Linh						
9	5	000101	12A04	TN-A	Trịnh Thuý Linh						
10	5	000102	12A03	TN-A	Trần Thị Thuý Linh						
11	5	000103	12A01	TN-A	Nguyễn Thị Kim Loan						
12	5	000104	12A04	TN-A	Bùi Huỳnh Long						
13	5	000105	12A04	TN-A	Trần Hoàng Long						
14	5	000106	12A01	TN-A	Hồ Cao Tấn Lộc						
15	5	000107	12A04	TN-A	Mai Xuân Lộc						
16	5	000108	12A01	TN-A	Ngô Lê Nam Minh						
17	5	000109	12A03	TN-A	Phan Đức Minh						
18	5	000110	12A04	TN-A	Võ Nguyễn Trà My						
19	5	000111	12A01	TN-A	Phan Dương Á Mỹ						
20	5	000112	12A02	TN-A	Phạm Thị Hoàng Mỹ						
21	5	000113	12A04	TN-A	Nguyễn Lâm Vương Nam						
22	5	000114	12A05	TN-A	Trần Văn Nam						
23	5	000115	12A02	TN-A	Nguyễn Thị Mỹ Nga						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	6	000116	12A04	TN-A	Đoàn Ngọc Phương Nghi						
2	6	000117	12A02	TN-A	Phan Nguyễn Đông Nghi						
3	6	000118	12A01	TN-A	Lê Trọng Nghĩa						
4	6	000119	12A04	TN-A	Phạm Quang Nghĩa						
5	6	000120	12A01	TN-A	Đoàn Yến Ngọc						
6	6	000121	12A04	TN-A	Nguyễn Hoàng Kim Nguyên						
7	6	000122	12A03	TN-A	Tạ Minh Hoàng Nguyên						
8	6	000123	12A05	TN-A	Đỗ Thiện Nhân						
9	6	000124	12A05	TN-A	Lê Quang Nhật						
10	6	000125	12A05	TN-A	Lương Minh Nhật						
11	6	000126	12A05	TN-A	Bành Hạnh Nhi						
12	6	000127	12A02	TN-A	Huỳnh Bảo Nhi						
13	6	000128	12A01	TN-A	Khuu Hoàng Khánh Nhi						
14	6	000129	12A03	TN-A	Thái Phúc Phương Nhi						
15	6	000130	12A05	TN-A	Trần Tuyết Nhung						
16	6	000131	12A02	TN-A	Nguyễn Quỳnh Như						
17	6	000132	12A03	TN-A	Lâm Hoàng Oanh						
18	6	000133	12A04	TN-A	Nguyễn Cao Vũ Phan						
19	6	000134	12A02	TN-A	Huỳnh Tuấn Phong						
20	6	000135	12A04	TN-A	Nguyễn Thanh Phú						
21	6	000136	12A03	TN-A	Trương Lê Hoàng Phúc						
22	6	000137	12A05	TN-A	Đặng Mai Phương						
23	6	000138	12A02	TN-A	Nguyễn Xuân Phương						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	7	000139	12A04	TN-A	Trần Huyền Phương						
2	7	000140	12A02	TN-A	Vĩ Mai Phương						
3	7	000141	12A01	TN-A	Vũ Đỗ Đình Phương						
4	7	000142	12A02	TN-A	Vương Ngọc Phương						
5	7	000143	12A03	TN-A	Lê Minh Quang						
6	7	000144	12A03	TN-A	Trần Hữu Minh Quang						
7	7	000145	12A02	TN-A	Trần Minh Quang						
8	7	000146	12A01	TN-A	Ngô Minh Quân						
9	7	000147	12A02	TN-A	Nguyễn Hoàng Minh Quân						
10	7	000148	12A04	TN-A	Phạm Hồng Quân						
11	7	000149	12A04	TN-A	Huỳnh Vương Quốc						
12	7	000150	12A05	TN-A	Trần Anh Quyên						
13	7	000151	12A05	TN-A	Võ Thị Yến Quyên						
14	7	000152	12A03	TN-A	Nguyễn Thị Như Quỳnh						
15	7	000153	12A02	TN-A	Nguyễn Trần Diễm Quỳnh						
16	7	000154	12A05	TN-A	Nguyễn Xuân Quỳnh						
17	7	000155	12A01	TN-A	Trần Nguyễn Ngọc Quỳnh						
18	7	000156	12A03	TN-A	Nguyễn Xuân Sang						
19	7	000157	12A04	TN-A	Võ Phước Sang						
20	7	000158	12A01	TN-A	Võ Đình Sơn						
21	7	000159	12A02	TN-A	Nguyễn Đình Tâm						
22	7	000160	12A04	TN-A	Phạm Ngọc Tâm						
23	7	000161	12A03	TN-A	Võ Lê Minh Tâm						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	8	000162	12A04	TN-A	Nguyễn Nhật Tân						
2	8	000163	12A04	TN-A	Đình Quang Thái						
3	8	000164	12A02	TN-A	Nguyễn Ngọc Phương Thanh						
4	8	000165	12A01	TN-A	Mã Minh Thành						
5	8	000166	12A02	TN-A	Nguyễn Hữu Thịnh						
6	8	000167	12A01	TN-A	Nguyễn Trường Thịnh						
7	8	000168	12A04	TN-A	Nguyễn Vy Thảo						
8	8	000169	12A04	TN-A	Phạm Thị Phương Thảo						
9	8	000170	12A01	TN-A	Trần Lê Thu Thảo						
10	8	000171	12A04	TN-A	Trần Thanh Thảo						
11	8	000172	12A01	TN-A	Huỳnh Quốc Thắng						
12	8	000173	12A04	TN-A	Nguyễn Văn Thắng						
13	8	000174	12A01	TN-A	Nguyễn Đình Anh Thi						
14	8	000175	12A05	TN-A	Đoàn Công Thiện						
15	8	000176	12A04	TN-A	Nguyễn Hữu Thiện						
16	8	000177	12A03	TN-A	Võ Hoàng Thông						
17	8	000178	12A03	TN-A	Lý Thanh Thu						
18	8	000179	12A05	TN-A	Lý Ngọc Mỹ Thuận						
19	8	000180	12A03	TN-A	Nguyễn Minh Thuận						
20	8	000181	12A02	TN-A	Đặng Thanh Thúy						
21	8	000182	12A04	TN-A	Hoàng Kim Thúy						
22	8	000183	12A03	TN-A	Nguyễn Phương Thùy						
23	8	000184	12A02	TN-A	Nguyễn Lê Phương Thùy						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	9	000185	12A04	TN-A	Nguyễn Huỳnh Anh Thư						
2	9	000186	12A02	TN-A	Nguyễn Huỳnh Khả Thư						
3	9	000187	12A05	TN-A	Phan Thị Minh Thư						
4	9	000188	12A02	TN-A	Trần Hoài Thương						
5	9	000189	12A03	TN-A	Lại Minh Thy						
6	9	000190	12A04	TN-A	Nguyễn Ngọc Anh Thy						
7	9	000191	12A02	TN-A	Nguyễn Thị Phương Thy						
8	9	000192	12A03	TN-A	Nguyễn Mạnh Tiến						
9	9	000193	12A05	TN-A	Trần Trọng Tín						
10	9	000194	12A03	TN-A	Võ Hữu Tín						
11	9	000195	12A01	TN-A	Lê Minh Toàn						
12	9	000196	12A03	TN-A	Hồ Minh Trang						
13	9	000197	12A02	TN-A	Nguyễn Ngọc Phương Trang						
14	9	000198	12A05	TN-A	Nguyễn Ngọc Thuý Trang						
15	9	000199	12A03	TN-A	Nguyễn Thị Thùy Trang						
16	9	000200	12A05	TN-A	Lê Ngọc Bảo Trâm						
17	9	000201	12A04	TN-A	Đặng Ngọc Bảo Trân						
18	9	000202	12A05	TN-A	Nguyễn Ngọc Huyền Trân						
19	9	000203	12A04	TN-A	Nguyễn Thị Bảo Trân						
20	9	000204	12A01	TN-A	Nguyễn Hoàng Trí						
21	9	000205	12A03	TN-A	Nguyễn Minh Trí						
22	9	000206	12A02	TN-A	Phạm Ngọc Trinh						
23	9	000207	12A02	TN-A	Nguyễn Khắc Triệu						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	10	000208	12A05	TN-A	Đỗ Đoàn Thanh Trúc						
2	10	000209	12A03	TN-A	Hoàng Thanh Trúc						
3	10	000210	12A01	TN-A	Trần Anh Trung						
4	10	000211	12A03	TN-A	Bạch Lê Phi Trường						
5	10	000212	12A02	TN-A	Nguyễn Đoàn Cẩm Tú						
6	10	000213	12A01	TN-A	Huỳnh Quốc Tuấn						
7	10	000214	12A01	TN-A	Bùi Thị Thúy Uyên						
8	10	000215	12A05	TN-A	Đỗ Ngọc Phương Uyên						
9	10	000216	12A05	TN-A	Ngô Ngọc Phương Uyên						
10	10	000217	12A05	TN-A	Phan Lâm Cẩm Uyên						
11	10	000218	12A03	TN-A	Bùi Thanh Vân						
12	10	000219	12A01	TN-A	Hồ Thị Mỹ Vân						
13	10	000220	12A03	TN-A	Nguyễn Thị Khánh Vân						
14	10	000221	12A01	TN-A	Lê Quang Vinh						
15	10	000222	12A05	TN-A	Đoàn Thị Hà Vy						
16	10	000223	12A03	TN-A	Nguyễn Thị Thủy Vy						
17	10	000224	12A05	TN-A	Trần Phương Vy						
18	10	000225	12A04	TN-A	Nguyễn Châu Anh Vỹ						
19	10	000226	12A04	TN-A	Phan Thị Hương Xuân						
20	10	000227	12A02	TN-A	Lê Hoàng Yến						
21	10	000228	12A03	TN-A	Trần Ngọc Kim Yến						
22	10	000229	12A05	TN-A	Phạm Lê Như Ý						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	11	000230	12A06	TN-B	Nguyễn Thực An						
2	11	000231	12A06	TN-B	Đinh Viết Tuấn Anh						
3	11	000232	12A06	TN-B	Lê Ngọc Hồng Anh						
4	11	000233	12A07	TN-B	Lê Ngọc Lan Anh						
5	11	000234	12A08	TN-B	Nguyễn Bảo Minh Anh						
6	11	000235	12A08	TN-B	Nguyễn Lê Châu Anh						
7	11	000236	12A06	TN-B	Nguyễn Lê Lan Anh						
8	11	000237	12A06	TN-B	Nguyễn Thị Lan Anh						
9	11	000238	12A07	TN-B	Nguyễn Văn Anh						
10	11	000239	12A07	TN-B	Nguyễn Vương Văn Anh						
11	11	000240	12A07	TN-B	Trần Thị Hồng Anh						
12	11	000241	12A08	TN-B	Trần Tiến Bảo Anh						
13	11	000242	12A06	TN-B	Trần Xuân Tuấn Anh						
14	11	000243	12A08	TN-B	Nguyễn Lương Xuân Bách						
15	11	000244	12A06	TN-B	Đoàn Trương Gia Bảo						
16	11	000245	12A08	TN-B	Nguyễn Gia Bảo						
17	11	000246	12A07	TN-B	Lê Văn Bình						
18	11	000247	12A07	TN-B	Dương Vũ Bảo Châu						
19	11	000248	12A08	TN-B	Hồ Xuân Diệu						
20	11	000249	12A07	TN-B	Lê Tuấn Dũng						
21	11	000250	12A07	TN-B	Lê Vũ Minh Duy						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	12	000251	12A07	TN-B	Phan Công Duy						
2	12	000252	12A07	TN-B	Phạm Viết Duy						
3	12	000253	12A08	TN-B	Nguyễn Hiểu Kiều Duyên						
4	12	000254	12A07	TN-B	Nguyễn Hoàng Bạch Dương						
5	12	000255	12A06	TN-B	Trần Quang Đại						
6	12	000256	12A08	TN-B	Thân Đức Hải Đăng						
7	12	000257	12A08	TN-B	Nguyễn Tuấn Đạt						
8	12	000258	12A06	TN-B	Ngô Ngọc Quỳnh Giang						
9	12	000259	12A06	TN-B	Phạm Thị Ngọc Giàu						
10	12	000260	12A08	TN-B	Khúc Gia Hân						
11	12	000261	12A06	TN-B	Lê Bảo Hân						
12	12	000262	12A08	TN-B	Nguyễn Lê Bảo Hân						
13	12	000263	12A07	TN-B	Trần Gia Hân						
14	12	000264	12A08	TN-B	Nguyễn Hùng Hậu						
15	12	000265	12A06	TN-B	Nguyễn Xuân Hậu						
16	12	000266	12A07	TN-B	Đặng Hải Hoàng						
17	12	000267	12A06	TN-B	Đỗ Mạnh Hùng						
18	12	000268	12A07	TN-B	Nguyễn Đức Hùng						
19	12	000269	12A06	TN-B	Đặng Văn Huy						
20	12	000270	12A07	TN-B	Hồ Nguyễn Quang Huy						
21	12	000271	12A06	TN-B	Lê Trần Gia Huy						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	Số PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	13	000272	12A06	TN-B	Nguyễn Quý Huy						
2	13	000273	12A07	TN-B	Lê Thanh Huyền						
3	13	000274	12A06	TN-B	Võ Thị Ngọc Huyền						
4	13	000275	12A07	TN-B	Nguyễn Quỳnh Hương						
5	13	000276	12A08	TN-B	Nguyễn Đức Khang						
6	13	000277	12A06	TN-B	Nguyễn Minh Khang						
7	13	000278	12A07	TN-B	Nguyễn Chung Giai Khiêm						
8	13	000279	12A08	TN-B	Trần Đăng Hoài						
9	13	000280	12A06	TN-B	Hồ Ngọc Khuê						
10	13	000281	12A08	TN-B	Trịnh Mỹ Kim						
11	13	000282	12A07	TN-B	Lê Nguyễn Khánh Linh						
12	13	000283	12A07	TN-B	Huỳnh Phan Nhật Loan						
13	13	000284	12A08	TN-B	Nguyễn Tuyết Như Mai						
14	13	000285	12A08	TN-B	Võ Thùy Phương Mai						
15	13	000286	12A08	TN-B	Nguyễn Thiên Minh						
16	13	000287	12A07	TN-B	Phan Nhật Minh						
17	13	000288	12A08	TN-B	Trần Nhật Minh						
18	13	000289	12A06	TN-B	Huỳnh Ngọc Trà My						
19	13	000290	12A07	TN-B	Nguyễn Hà My						
20	13	000291	12A08	TN-B	Võ Thị Kim Ngân						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	Số PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	14	000292	12A07	TN-B	Chung Mỹ Ngọc						
2	14	000293	12A06	TN-B	Huỳnh Như Ngọc						
3	14	000294	12A06	TN-B	Nguyễn Phương Lam Ngọc						
4	14	000295	12A07	TN-B	Nguyễn Thái Thanh Nguyên						
5	14	000296	12A08	TN-B	Đoàn Nhân						
6	14	000297	12A07	TN-B	Bạch Thảo Nhi						
7	14	000298	12A08	TN-B	Hoàng Bảo Nhi						
8	14	000299	12A06	TN-B	Hồ Ngọc Xuân Nhi						
9	14	000300	12A07	TN-B	Ngô Yến Nhi						
10	14	000301	12A08	TN-B	Nguyễn Đoàn Yến Nhi						
11	14	000302	12A06	TN-B	Nguyễn Hoàng Yến Nhi						
12	14	000303	12A07	TN-B	Nguyễn Ngọc Quỳnh Nhi						
13	14	000304	12A08	TN-B	Trần Xuân Nhi						
14	14	000305	12A07	TN-B	Đỗ Hồng Nhung						
15	14	000306	12A06	TN-B	Dương Ngọc Huỳnh Như						
16	14	000307	12A08	TN-B	Nguyễn Huỳnh Hạnh Như						
17	14	000308	12A07	TN-B	Phùng Ngọc Thanh Như						
18	14	000309	12A06	TN-B	Huỳnh Nghĩa Phong						
19	14	000310	12A06	TN-B	Trần Đức Phú						
20	14	000311	12A07	TN-B	Lê Hoàng Phúc						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	Số PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	15	000312	12A08	TN-B	Phan Giang Hoàng Phúc						
2	15	000313	12A06	TN-B	Tạ Nguyễn Hồng Phúc						
3	15	000314	12A06	TN-B	Võ Nguyễn Thiên Phúc						
4	15	000315	12A08	TN-B	Hoàng Mai Phương						
5	15	000316	12A07	TN-B	Hồ Minh Quân						
6	15	000317	12A07	TN-B	Trương Văn Quân						
7	15	000318	12A06	TN-B	Võ Lê Hương Quỳnh						
8	15	000319	12A07	TN-B	Đinh Ngọc Nam Sơn						
9	15	000320	12A08	TN-B	Phạm Phước Tài						
10	15	000321	12A07	TN-B	Võ Phùng Thanh Tâm						
11	15	000322	12A07	TN-B	Nguyễn Minh Tân						
12	15	000323	12A08	TN-B	Kiều Tấn Thịnh						
13	15	000324	12A07	TN-B	Nguyễn Hồng Phương Thảo						
14	15	000325	12A08	TN-B	Huỳnh Mai Anh Thi						
15	15	000326	12A06	TN-B	Trần Xuân Thiện						
16	15	000327	12A08	TN-B	Huỳnh Nguyễn Phước Thủy						
17	15	000328	12A08	TN-B	Lê Trần Kim Thư						
18	15	000329	12A06	TN-B	Trịnh Thị Minh Thư						
19	15	000330	12A07	TN-B	Vũ Thị Minh Thư						
20	15	000331	12A06	TN-B	Lại Vũ Hoài Thương						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	16	000332	12A08	TN-B	Bùi Đức Tiến						
2	16	000333	12A08	TN-B	Nguyễn Thị Kim Tiến						
3	16	000334	12A06	TN-B	Phạm Sơn Trà						
4	16	000335	12A08	TN-B	Đỗ Quỳnh Trâm						
5	16	000336	12A06	TN-B	Trần Quỳnh Trâm						
6	16	000337	12A06	TN-B	Tạ Huỳnh Trân						
7	16	000338	12A07	TN-B	Lê Minh Trí						
8	16	000339	12A06	TN-B	Ngô Quang Triệu						
9	16	000340	12A07	TN-B	Nguyễn Quốc Trung						
10	16	000341	12A06	TN-B	Lê Thị Thanh Tuyền						
11	16	000342	12A06	TN-B	Nguyễn Huỳnh Bảo Uyên						
12	16	000343	12A08	TN-B	Phạm Nhạc Tú Uyên						
13	16	000344	12A07	TN-B	Trần Lê Phương Uyên						
14	16	000345	12A08	TN-B	Nguyễn Mai Tùng Vân						
15	16	000346	12A08	TN-B	Trần Thành Vinh						
16	16	000347	12A06	TN-B	Nguyễn Anh Vũ						
17	16	000348	12A08	TN-B	Mai Ngọc Triệu Vy						
18	16	000349	12A06	TN-B	Nguyễn Phương Vy						
19	16	000350	12A08	TN-B	Trần Kim Khánh Vy						
20	16	000351	12A08	TN-B	Trần Nguyễn Thảo Vy						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	Số Phòng	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	17	000352	12A13	TN-A1	Châu Á						
2	17	000353	12A13	TN-A1	Đặng Bình An						
3	17	000354	12A12	TN-A1	Phạm Ngọc Thuý An						
4	17	000355	12A12	TN-A1	Bùi Văn Anh						
5	17	000356	12A10	TN-A1	Đặng Nguyễn Đức Anh						
6	17	000357	12A16	TN-A1	Hoàng Minh Anh						
7	17	000358	12A16	TN-A1	Lê Phương Anh						
8	17	000359	12A11	TN-A1	Lương Đình Đức Anh						
9	17	000360	12A16	TN-A1	Mai Hải Anh						
10	17	000361	12A12	TN-A1	Nguyễn Hoàng Nhật Anh						
11	17	000362	12A11	TN-A1	Nguyễn Lê Quỳnh Anh						
12	17	000363	12A11	TN-A1	Nguyễn Thế Anh						
13	17	000364	12A09	TN-A1	Nguyễn Thị Kim Anh						
14	17	000365	12A09	TN-A1	Nguyễn Trương Anh						
15	17	000366	12A09	TN-A1	Phạm Quốc Anh						
16	17	000367	12A13	TN-A1	Trần Lâm Anh						
17	17	000368	12A16	TN-A1	Trần Nguyễn Quỳnh Anh						
18	17	000369	12A16	TN-A1	Trần Tuấn Anh						
19	17	000370	12A15	TN-A1	Trần Võ Đức Anh						
20	17	000371	12A15	TN-A1	Lê Hữu Thiện Ân						
21	17	000372	12A11	TN-A1	Lê Phan Hồng Ân						
22	17	000373	12A12	TN-A1	Lê Thụy Bảo Ân						
23	17	000374	12A12	TN-A1	Giao Thái Bảo						
24	17	000375	12A14	TN-A1	Hồ Gia Bảo						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	Số Phòng	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	18	000376	12A10	TN-A1	Lưu Gia Bảo						
2	18	000377	12A09	TN-A1	Nguyễn Thái Bảo						
3	18	000378	12A12	TN-A1	Phạm Hoàng Bảo						
4	18	000379	12A09	TN-A1	Trương Nguyễn Gia Bảo						
5	18	000380	12A11	TN-A1	Võ Lê Thế Bảo						
6	18	000381	12A09	TN-A1	Võ Nguyễn Thế Bảo						
7	18	000382	12A14	TN-A1	Vũ Ngọc Bảo						
8	18	000383	12A11	TN-A1	Nguyễn Hoàng Ngọc Bích						
9	18	000384	12A13	TN-A1	Lý Trần Thuỳ Chân						
10	18	000385	12A14	TN-A1	Nguyễn Bảo Châu						
11	18	000386	12A12	TN-A1	Nguyễn Hoàng Châu						
12	18	000387	12A15	TN-A1	Phạm Hoàng Bảo Châu						
13	18	000388	12A09	TN-A1	Huỳnh Trung Chiến						
14	18	000389	12A09	TN-A1	Lưu Bích Chiêu						
15	18	000390	12A14	TN-A1	Lê Nguyễn Việt Cường						
16	18	000391	12A11	TN-A1	Nguyễn Phạm Quốc Cường						
17	18	000392	12A10	TN-A1	Nguyễn Quốc Cường						
18	18	000393	12A14	TN-A1	Nguyễn Công Danh						
19	18	000394	12A14	TN-A1	Cao Kỳ Diễm						
20	18	000395	12A15	TN-A1	Nguyễn Thị Hồng Diễm						
21	18	000396	12A10	TN-A1	Đặng Thuỳ Dung						
22	18	000397	12A16	TN-A1	Hồ Anh Dũng						
23	18	000398	12A09	TN-A1	Lê Trí Dũng						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	19	000399	12A12	TN-A1	Nguyễn Minh Dũng						
2	19	000400	12A16	TN-A1	Diệp Hoàng Khánh Duy						
3	19	000401	12A16	TN-A1	Ngô Triều Duy						
4	19	000402	12A16	TN-A1	Nguyễn Cao Duy						
5	19	000403	12A13	TN-A1	Nguyễn Nhật Duy						
6	19	000404	12A12	TN-A1	Phạm Ngọc Duy						
7	19	000405	12A16	TN-A1	Kiều Trần Mỹ Duyên						
8	19	000406	12A15	TN-A1	Đào Quang Dương						
9	19	000407	12A10	TN-A1	Hồ Văn Hải Dương						
10	19	000408	12A14	TN-A1	Lê Hà Thủy Dương						
11	19	000409	12A13	TN-A1	Nguyễn Thùy Dương						
12	19	000410	12A12	TN-A1	Vương Phạm Ánh Dương						
13	19	000411	12A12	TN-A1	Huỳnh Hoàng Anh Đào						
14	19	000412	12A15	TN-A1	Lê Chí Đại						
15	19	000413	12A09	TN-A1	Trần Quang Đại						
16	19	000414	12A13	TN-A1	Mai Phạm Quang Đăng						
17	19	000415	12A09	TN-A1	Nguyễn Đình Đăng						
18	19	000416	12A09	TN-A1	Đào Tuấn Đạt						
19	19	000417	12A11	TN-A1	Lê Quang Anh Đạt						
20	19	000418	12A10	TN-A1	Võ Lê Duy Đạt						
21	19	000419	12A16	TN-A1	Võ Minh Đạt						
22	19	000420	12A14	TN-A1	Đặng Nhật Đông						
23	19	000421	12A16	TN-A1	Trần Đông Đông						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	20	000422	12A09	TN-A1	Huỳnh Minh Đức						
2	20	000423	12A09	TN-A1	Nguyễn Nguyên Đức						
3	20	000424	12A15	TN-A1	Phan Tài Đức						
4	20	000425	12A10	TN-A1	Phạm Minh Đức						
5	20	000426	12A14	TN-A1	Trần Đình Minh Đức						
6	20	000427	12A11	TN-A1	Đoàn Nguyễn Trà Giang						
7	20	000428	12A16	TN-A1	Nguyễn Ngọc Hương Giang						
8	20	000429	12A12	TN-A1	Thiều Hương Giang						
9	20	000430	12A11	TN-A1	Võ Kiều Giang						
10	20	000431	12A16	TN-A1	Nguyễn Diệu Hà						
11	20	000432	12A12	TN-A1	Phạm Ngọc Thu Hà						
12	20	000433	12A11	TN-A1	Nguyễn Hoàng Hải						
13	20	000434	12A12	TN-A1	Nguyễn Thanh Hải						
14	20	000435	12A12	TN-A1	Bùi Thanh Hào						
15	20	000436	12A13	TN-A1	Hoàng Ngọc Hân						
16	20	000437	12A13	TN-A1	Huỳnh Hoàng Gia Hân						
17	20	000438	12A12	TN-A1	Lưu Nguyễn Bảo Hân						
18	20	000439	12A16	TN-A1	Phan Minh Ngọc Hân						
19	20	000440	12A13	TN-A1	Võ Hồng Gia Hân						
20	20	000441	12A15	TN-A1	Nguyễn Thuý Hằng						
21	20	000442	12A16	TN-A1	Hứa Hiếu Hạnh						
22	20	000443	12A13	TN-A1	Nguyễn Phúc Hậu						
23	20	000444	12A13	TN-A1	Huỳnh Trung Hiếu						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	2I	000445	12A11	TN-A1	Nguyễn Trung Hiếu						
2	2I	000446	12A13	TN-A1	Trần Lê Văn Hiếu						
3	2I	000447	12A16	TN-A1	Lê Thị Hoa						
4	2I	000448	12A10	TN-A1	Hà Hải Hoàn						
5	2I	000449	12A11	TN-A1	Phạm Việt Hoàng						
6	2I	000450	12A14	TN-A1	Vũ Huy Hoàng						
7	2I	000451	12A13	TN-A1	Lê Thị Ánh Hồng						
8	2I	000452	12A12	TN-A1	Phạm Thu Hồng						
9	2I	000453	12A10	TN-A1	Phạm Bá Chí Hùng						
10	2I	000454	12A12	TN-A1	Dương Quang Huy						
11	2I	000455	12A13	TN-A1	Đặng Minh Huy						
12	2I	000456	12A14	TN-A1	Hương Đạt Huy						
13	2I	000457	12A12	TN-A1	Lại Quang Huy						
14	2I	000458	12A14	TN-A1	Ngô Đức Huy						
15	2I	000459	12A11	TN-A1	Nguyễn Tường Huy						
16	2I	000460	12A09	TN-A1	Nguyễn Vũ Trường Huy						
17	2I	000461	12A15	TN-A1	Phạm Tín Huy						
18	2I	000462	12A09	TN-A1	Trần Nguyễn Nhật Huy						
19	2I	000463	12A09	TN-A1	Trần Văn Huy						
20	2I	000464	12A14	TN-A1	Vũ Mạnh Huy						
21	2I	000465	12A09	TN-A1	Ngô Thanh Huyền						
22	2I	000466	12A14	TN-A1	Nguyễn Hoàng Khánh Huyền						
23	2I	000467	12A13	TN-A1	Chu Đức Hưng						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	22	000468	12A09	TN-A1	Đặng Thị Ngọc Hương						
2	22	000469	12A09	TN-A1	Bùi Minh Khải						
3	22	000470	12A10	TN-A1	Lâm Chí Khải						
4	22	000471	12A14	TN-A1	Trương Nguyễn Quan Khải						
5	22	000472	12A12	TN-A1	Lương Nguyễn Duy Khang						
6	22	000473	12A15	TN-A1	Nguyễn Phúc Khang						
7	22	000474	12A11	TN-A1	Nguyễn Quý Khang						
8	22	000475	12A16	TN-A1	Trần Võ Minh Khang						
9	22	000476	12A14	TN-A1	Từ Trác Khang						
10	22	000477	12A16	TN-A1	Lê Trương Tuấn Khanh						
11	22	000478	12A14	TN-A1	Nguyễn Ngọc Bảo Khánh						
12	22	000479	12A11	TN-A1	Nguyễn Quốc Khánh						
13	22	000480	12A11	TN-A1	Đoàn Nguyễn Anh Khoa						
14	22	000481	12A15	TN-A1	Đỗ Đăng Khoa						
15	22	000482	12A09	TN-A1	Mai Nguyễn Anh Khoa						
16	22	000483	12A14	TN-A1	Nguyễn Minh Khoa						
17	22	000484	12A16	TN-A1	Nguyễn Ngọc Đăng Khoa						
18	22	000485	12A16	TN-A1	Trương Đoàn Anh Khoa						
19	22	000486	12A12	TN-A1	Hoàng Đăng Minh Khôi						
20	22	000487	12A16	TN-A1	Lưu Minh Khôi						
21	22	000488	12A11	TN-A1	Mai Đình Khôi						
22	22	000489	12A15	TN-A1	Nguyễn Đức Anh Khôi						
23	22	000490	12A16	TN-A1	Nguyễn Xuân Khôi						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	Số Phòng	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	23	000491	12A09	TN-A1	Phạm Minh Khôi						
2	23	000492	12A14	TN-A1	Tạ Đức Kiên						
3	23	000493	12A11	TN-A1	Nguyễn Nhật Thiên Kiều						
4	23	000494	12A12	TN-A1	Đặng Ngọc Thiên Kim						
5	23	000495	12A14	TN-A1	Nguyễn Anh Kiệt						
6	23	000496	12A09	TN-A1	Nguyễn Đắc Tuấn Kiệt						
7	23	000497	12A10	TN-A1	Nguyễn Quốc Tuấn Kiệt						
8	23	000498	12A16	TN-A1	Huỳnh Gia Thư Kỳ						
9	23	000499	12A09	TN-A1	Võ Nguyễn Anh Kỳ						
10	23	000500	12A09	TN-A1	Đặng Hoàng Mai Lam						
11	23	000501	12A11	TN-A1	Dương Hoàng Lâm						
12	23	000502	12A14	TN-A1	Đinh Bá Lâm						
13	23	000503	12A11	TN-A1	Lê Quang Lâm						
14	23	000504	12A09	TN-A1	Đinh Thị Thuý Liễu						
15	23	000505	12A12	TN-A1	Bùi Khánh Linh						
16	23	000506	12A11	TN-A1	Hoàng Thuỷ Linh						
17	23	000507	12A14	TN-A1	Huỳnh Lê Yến Linh						
18	23	000508	12A10	TN-A1	Hứa Quốc Linh						
19	23	000509	12A14	TN-A1	Phạm Kim Ánh Linh						
20	23	000510	12A10	TN-A1	Tất Hải Linh						
21	23	000511	12A13	TN-A1	Trần Hoàng Khánh Linh						
22	23	000512	12A13	TN-A1	Trần Ngọc Linh						
23	23	000513	12A14	TN-A1	Lê Hoàng Long						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	24	000514	12A14	TN-A1	Trịnh Bảo Long						
2	24	000515	12A12	TN-A1	Trương Huỳnh Bảo Long						
3	24	000516	12A13	TN-A1	Trần Thị Cẩm Ly						
4	24	000517	12A15	TN-A1	Đỗ Phúc Minh						
5	24	000518	12A15	TN-A1	Lý Quang Minh						
6	24	000519	12A14	TN-A1	Nguyễn Quang Minh						
7	24	000520	12A10	TN-A1	Phạm Nguyễn Hoàng Minh						
8	24	000521	12A11	TN-A1	Trịnh Nhật Minh						
9	24	000522	12A15	TN-A1	Trương Quốc Minh						
10	24	000523	12A11	TN-A1	Huỳnh Thị Giáng My						
11	24	000524	12A13	TN-A1	Mai Phương Hải My						
12	24	000525	12A12	TN-A1	Phạm Tuyết My						
13	24	000526	12A13	TN-A1	Trần Gia Thảo My						
14	24	000527	12A10	TN-A1	Đặng Khánh Nam						
15	24	000528	12A13	TN-A1	Nguyễn Hoài Nam						
16	24	000529	12A15	TN-A1	Nguyễn Thái Khánh Nam						
17	24	000530	12A10	TN-A1	Nguyễn Trần Kim Ngân						
18	24	000531	12A15	TN-A1	Trần Thị Thanh Ngân						
19	24	000532	12A13	TN-A1	Lương Ngọc Bảo Nghi						
20	24	000533	12A12	TN-A1	Nguyễn Như Ngọc						
21	24	000534	12A09	TN-A1	Mai Thiện Ngôn						
22	24	000535	12A11	TN-A1	Nguyễn Hạ Thảo Nguyên						
23	24	000536	12A16	TN-A1	Phạm Thị Kim Nguyên						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	25	000537	12A10	TN-A1	Huỳnh Gia Nguyễn						
2	25	000538	12A11	TN-A1	Hoàng Hữu Nhân						
3	25	000539	12A13	TN-A1	Lê Phước Nhân						
4	25	000540	12A10	TN-A1	Nguyễn Thành Nhân						
5	25	000541	12A14	TN-A1	Trần Thiện Nhân						
6	25	000542	12A14	TN-A1	Trần Trọng Nhân						
7	25	000543	12A13	TN-A1	Châu Anh Nhật						
8	25	000544	12A15	TN-A1	Dư Ngọc Nhi						
9	25	000545	12A15	TN-A1	Hà Bảo Nhi						
10	25	000546	12A12	TN-A1	Hà Phan Yến Nhi						
11	25	000547	12A09	TN-A1	Huỳnh Ngọc Yến Nhi						
12	25	000548	12A09	TN-A1	Ngô Hoàng Nhi						
13	25	000549	12A12	TN-A1	Nguyễn Ngọc Phương Nhi						
14	25	000550	12A16	TN-A1	Phạm Đoàn Yến Nhi						
15	25	000551	12A10	TN-A1	Phạm Yến Nhi						
16	25	000552	12A10	TN-A1	Phùng Yến Nhi						
17	25	000553	12A16	TN-A1	Võ Hà Yến Nhi						
18	25	000554	12A09	TN-A1	Đỗ Thị Nhung						
19	25	000555	12A14	TN-A1	Lý Hồng Như						
20	25	000556	12A10	TN-A1	Nguyễn Trịnh Khánh Như						
21	25	000557	12A13	TN-A1	Vòng Linh Như						
22	25	000558	12A10	TN-A1	Bùi Kim Hoàng Oanh						
23	25	000559	12A14	TN-A1	Lê Hoàng Oanh						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	Số phòng	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	26	000560	12A16	TN-A1	Nguyễn Minh Phát						
2	26	000561	12A15	TN-A1	Nguyễn Thành Phát						
3	26	000562	12A10	TN-A1	Trương Đình Phát						
4	26	000563	12A12	TN-A1	Nguyễn Kim Hoàng Phi						
5	26	000564	12A11	TN-A1	Bùi Quang Phú						
6	26	000565	12A10	TN-A1	Bùi Thiên Phú						
7	26	000566	12A15	TN-A1	Võ Thiên Phú						
8	26	000567	12A15	TN-A1	Bửu Huỳnh Vĩnh Phúc						
9	26	000568	12A12	TN-A1	Dương Quang Phúc						
10	26	000569	12A10	TN-A1	Nguyễn Đào Thiên Phúc						
11	26	000570	12A16	TN-A1	Nguyễn Hoàng Phúc						
12	26	000571	12A10	TN-A1	Nguyễn Lâm Bảo Phúc						
13	26	000572	12A11	TN-A1	Phan Đình Phúc						
14	26	000573	12A10	TN-A1	Trần Thiên Nguyên Phụng						
15	26	000574	12A14	TN-A1	Đỗ Võ Trọng Phước						
16	26	000575	12A13	TN-A1	Cao Huỳnh Trúc Phương						
17	26	000576	12A09	TN-A1	Đinh Lê Bảo Phương						
18	26	000577	12A13	TN-A1	Nguyễn Bảo Phương						
19	26	000578	12A10	TN-A1	Phạm Hoàng Phương						
20	26	000579	12A10	TN-A1	Võ Đức Phương						
21	26	000580	12A13	TN-A1	Đào Xuân Quang						
22	26	000581	12A14	TN-A1	Vũ Ngọc Minh Quang						
23	26	000582	12A13	TN-A1	Đinh Hoàng Quân						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	27	000583	12A10	TN-A1	Huỳnh Quang Minh Quân						
2	27	000584	12A09	TN-A1	Lý Trung Quân						
3	27	000585	12A10	TN-A1	Mai Anh Quân						
4	27	000586	12A10	TN-A1	Nguyễn Đỗ Minh Quân						
5	27	000587	12A11	TN-A1	Trần Kim Quân						
6	27	000588	12A15	TN-A1	Phan Lê Nguyệt Quế						
7	27	000589	12A14	TN-A1	Hồ Tào Xuân Quốc						
8	27	000590	12A16	TN-A1	Nguyễn Hữu Quyền						
9	27	000591	12A12	TN-A1	Hoàng Đăng Quyền						
10	27	000592	12A16	TN-A1	Tôn Quyền						
11	27	000593	12A09	TN-A1	Đỗ Trần Như Quỳnh						
12	27	000594	12A12	TN-A1	Nguyễn Phước Sang						
13	27	000595	12A09	TN-A1	Nguyễn Cao Trường Sơn						
14	27	000596	12A15	TN-A1	Hà Phan Chí Tài						
15	27	000597	12A13	TN-A1	Lê Hữu Thái						
16	27	000598	12A12	TN-A1	Nguyễn Ngọc Đan Thanh						
17	27	000599	12A09	TN-A1	Đặng Ngọc Thành						
18	27	000600	12A16	TN-A1	Nguyễn Hữu Thành						
19	27	000601	12A09	TN-A1	Nguyễn Phúc Thịnh						
20	27	000602	12A12	TN-A1	Hồ Phạm Vy Thảo						
21	27	000603	12A10	TN-A1	Huỳnh Trần Thu Thảo						
22	27	000604	12A11	TN-A1	Lê Quyên Thảo						
23	27	000605	12A11	TN-A1	Lê Thanh Thảo						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	28	000606	12A15	TN-A1	Nguyễn Thanh Thảo						
2	28	000607	12A16	TN-A1	Phạm Thị Thu Thảo						
3	28	000608	12A12	TN-A1	Trần Thị Hồng Thảo						
4	28	000609	12A11	TN-A1	Trương Trịnh Minh Thảo						
5	28	000610	12A11	TN-A1	Lương Trần Công Thắng						
6	28	000611	12A14	TN-A1	Nguyễn Minh Việt Thắng						
7	28	000612	12A11	TN-A1	DƯƠNG MINH THIỆN						
8	28	000613	12A10	TN-A1	Nguyễn Ngọc Thiện						
9	28	000614	12A16	TN-A1	Nguyễn Hữu Thọ						
10	28	000615	12A09	TN-A1	Ngô Minh Thuận						
11	28	000616	12A11	TN-A1	Lê Trần Ngọc Thúy						
12	28	000617	12A10	TN-A1	Đoàn Nam Thuyền						
13	28	000618	12A15	TN-A1	Hồ Anh Thư						
14	28	000619	12A13	TN-A1	Nguyễn Huỳnh Anh Thư						
15	28	000620	12A16	TN-A1	Nguyễn Minh Thư						
16	28	000621	12A16	TN-A1	Nguyễn Ngọc Anh Thư						
17	28	000622	12A15	TN-A1	Nguyễn Thị Minh Thư						
18	28	000623	12A12	TN-A1	Nguyễn Võ Anh Thư						
19	28	000624	12A15	TN-A1	Trần Ngọc Anh Thư						
20	28	000625	12A10	TN-A1	Từ Nguyễn Kim Thư						
21	28	000626	12A15	TN-A1	Triệu Vũ Hoài Thương						
22	28	000627	12A09	TN-A1	Lê Hồng Thụy						
23	28	000628	12A15	TN-A1	Tạ Khánh Linh Thy						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	SỐ PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	29	000629	12A14	TN-A1	Lý Ngọc Mỹ Tiên						
2	29	000630	12A09	TN-A1	Phan Thị Thủy Tiên						
3	29	000631	12A13	TN-A1	Vũ Ngọc Thuỷ Tiên						
4	29	000632	12A11	TN-A1	Triệu Thuận Toàn						
5	29	000633	12A13	TN-A1	Văn Vĩnh Thái Toàn						
6	29	000634	12A16	TN-A1	Lê Ngọc Thuỷ Trang						
7	29	000635	12A13	TN-A1	Lê Trần Ngọc Trang						
8	29	000636	12A13	TN-A1	Nguyễn Ngọc Thu Trang						
9	29	000637	12A10	TN-A1	Nguyễn Thị Minh Trang						
10	29	000638	12A12	TN-A1	Phạm Trần Thuỷ Trang						
11	29	000639	12A13	TN-A1	Đặng Bảo Trâm						
12	29	000640	12A12	TN-A1	Bùi Bảo Ngọc Trâm						
13	29	000641	12A11	TN-A1	Đinh Nhật Bảo Trâm						
14	29	000642	12A14	TN-A1	Huỳnh Nguyễn Bảo Trâm						
15	29	000643	12A11	TN-A1	Võ Nguyễn Mai Trâm						
16	29	000644	12A11	TN-A1	Lưu Tuấn Trí						
17	29	000645	12A15	TN-A1	Trần Duy Trí						
18	29	000646	12A15	TN-A1	Ngô Thị Kiều Trinh						
19	29	000647	12A12	TN-A1	Phan Triệu						
20	29	000648	12A16	TN-A1	Bùi Bảo Trúc						
21	29	000649	12A09	TN-A1	Đỗ Minh Trúc						
22	29	000650	12A14	TN-A1	Nguyễn Đặng Minh Trường						
23	29	000651	12A12	TN-A1	Hầu Thái Tú						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	số PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	30	000652	12A09	TN-A1	Võ Ngọc Minh Tú						
2	30	000653	12A12	TN-A1	Phạm Bá Tuấn						
3	30	000654	12A15	TN-A1	Phan Trần Quốc Tuấn						
4	30	000655	12A11	TN-A1	Hoàng Minh Uy						
5	30	000656	12A12	TN-A1	Hồ Thị Nhã Uyên						
6	30	000657	12A15	TN-A1	Nguyễn Nhật Uyên						
7	30	000658	12A15	TN-A1	Nguyễn Như Thủy Vân						
8	30	000659	12A10	TN-A1	Nguyễn Hoàng Vinh						
9	30	000660	12A12	TN-A1	Nguyễn Xuân Vinh						
10	30	000661	12A14	TN-A1	Trần Danh Vinh						
11	30	000662	12A14	TN-A1	Đinh Nguyễn Tường Vy						
12	30	000663	12A13	TN-A1	Lê Nguyễn Khánh Vy						
13	30	000664	12A15	TN-A1	Lê Tường Vy						
14	30	000665	12A10	TN-A1	Ngô Khánh Vy						
15	30	000666	12A13	TN-A1	Nguyễn Hồng Vy						
16	30	000667	12A16	TN-A1	Vũ Ngọc Hà Vy						
17	30	000668	12A10	TN-A1	Nguyễn Ngọc Kim Xuân						
18	30	000669	12A10	TN-A1	Đinh Thị Hoàng Yến						
19	30	000670	12A13	TN-A1	Giang Kim Yến						
20	30	000671	12A15	TN-A1	Huỳnh Hồng Yến						
21	30	000672	12A14	TN-A1	Lê Hải Yến						
22	30	000673	12A11	TN-A1	Lương Hải Yến						
23	30	000674	12A15	TN-A1	Nguyễn Lê Bảo Yến						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	Số PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	34	000675	12A17	TN-D	Nguyễn Ngọc Anh						
2	34	000676	12A17	TN-D	Nguyễn Ngọc Minh Anh						
3	34	000677	12A17	TN-D	Nguyễn Nhật Kỳ Anh						
4	34	000678	12A17	TN-D	Phạm Quỳnh Anh						
5	34	000679	12A17	TN-D	Trần Hoài Anh						
6	34	000680	12A17	TN-D	Trần Hoàng Anh						
7	34	000681	12A17	TN-D	Nguyễn Vũ Thiên Ân						
8	34	000682	12A17	TN-D	Đặng Hiểu Du						
9	34	000683	12A17	TN-D	Trần Nhật Hào						
10	34	000684	12A17	TN-D	Hà Ngọc Hân						
11	34	000685	12A17	TN-D	Tổng Ngọc Hân						
12	34	000686	12A17	TN-D	Trần Ngọc Hân						
13	34	000687	12A17	TN-D	Nguyễn Kim Hằng						
14	34	000688	12A17	TN-D	Lê Thị Bích Hồng						
15	34	000689	12A17	TN-D	Trần Dương Minh Huy						
16	34	000690	12A17	TN-D	Nguyễn Quang Khánh						
17	34	000691	12A17	TN-D	Nguyễn Trọng Khoa						
18	34	000692	12A17	TN-D	Bùi Nguyễn Thùy Linh						
19	34	000693	12A17	TN-D	Nguyễn Thị Thuỳ Linh						
20	34	000694	12A17	TN-D	Đỗ Tuyết Minh						
21	34	000695	12A17	TN-D	Đỗ Nguyễn Huyền My						
22	34	000696	12A17	TN-D	Hứa Đoàn Kim Ngân						
23	34	000697	12A17	TN-D	Nguyễn Hồ Châu Ngân						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	Số Phòng	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	35	000698	12A17	TN-D	Võ Hoàng Tuyết Ngân						
2	35	000699	12A17	TN-D	Đoàn Nguyễn Hạnh Nguyên						
3	35	000700	12A17	TN-D	Lâm Mỹ Nhân						
4	35	000701	12A17	TN-D	Lê Ngọc Thảo Nhi						
5	35	000702	12A17	TN-D	Phan Đình Phú						
6	35	000703	12A17	TN-D	Nguyễn Hoàng Kim Phụng						
7	35	000704	12A17	TN-D	Đình Nam Phương						
8	35	000705	12A17	TN-D	Lê Vũ Quỳnh Quyên						
9	35	000706	12A17	TN-D	Vũ Minh Tâm						
10	35	000707	12A17	TN-D	Trần Đức Thịnh						
11	35	000708	12A17	TN-D	Nguyễn Quang Diệp Thảo						
12	35	000709	12A17	TN-D	Nguyễn Thanh Thủy						
13	35	000710	12A17	TN-D	Trần Lê Phương Thủy						
14	35	000711	12A17	TN-D	Nguyễn Trần Thanh Thủy						
15	35	000712	12A17	TN-D	Quách Ngọc Anh Thư						
16	35	000713	12A17	TN-D	Nguyễn Minh Trang						
17	35	000714	12A17	TN-D	Huỳnh Ngọc Trâm						
18	35	000715	12A17	TN-D	Nguyễn Lê Ngọc Trân						
19	35	000716	12A17	TN-D	Lê Kim Triều						
20	35	000717	12A17	TN-D	Nguyễn Mạch Thanh Trúc						
21	35	000718	12A17	TN-D	Nguyễn Mai Thanh Trúc						
22	35	000719	12A17	TN-D	Phạm Huyền Vi Trúc						
23	35	000720	12A17	TN-D	Nguyễn Huỳnh Thảo Uyên						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	Số Phòng	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	36	000721	12A20	XH-D	Lê Hoài An						
2	36	000722	12A20	XH-D	Mai Hoài An						
3	36	000723	12A19	XH-D	Nguyễn Minh An						
4	36	000724	12A18	XH-D	Trần Hà Phúc An						
5	36	000725	12A18	XH-D	Nguyễn Thị Trâm Anh						
6	36	000726	12A18	XH-D	Phạm Thái Minh Anh						
7	36	000727	12A18	XH-D	Trần Nguyễn Hoàng Anh						
8	36	000728	12A19	XH-D	Trương Nguyễn Hồng Anh						
9	36	000729	12A19	XH-D	Trương Ngọc Ánh						
10	36	000730	12A19	XH-D	Trương Ngọc Ánh						
11	36	000731	12A19	XH-D	Lê Quốc Bảo						
12	36	000732	12A18	XH-D	Hồ Trần Anh Bằng						
13	36	000733	12A19	XH-D	Lô Thụy Ngọc Bích						
14	36	000734	12A18	XH-D	Trà Y Bình						
15	36	000735	12A20	XH-D	Trần Thanh Bình						
16	36	000736	12A18	XH-D	Nguyễn Ngọc Bảo Châu						
17	36	000737	12A20	XH-D	Nguyễn Ngọc Bảo Châu						
18	36	000738	12A19	XH-D	Võ Lâm Bảo Châu						
19	36	000739	12A18	XH-D	Vũ Bảo Châu						
20	36	000740	12A19	XH-D	La Phương Chi						
21	36	000741	12A18	XH-D	Tôn Lâm Gia Cơ						
22	36	000742	12A19	XH-D	Dương Quí Dinh						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	Số Phòng	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	37	000743	12A18	XH-D	Tôn Nữ Ngọc Dung						
2	37	000744	12A19	XH-D	Nguyễn Hoàng Dũng						
3	37	000745	12A19	XH-D	Nguyễn Minh Duy						
4	37	000746	12A18	XH-D	Nguyễn Ngọc Duy						
5	37	000747	12A19	XH-D	Phạm Xuân Đào						
6	37	000748	12A18	XH-D	Nguyễn Minh Đạt						
7	37	000749	12A20	XH-D	Lê Hương Giang						
8	37	000750	12A19	XH-D	Lê Ngọc Hương Giang						
9	37	000751	12A20	XH-D	Lương Thị Trà Giang						
10	37	000752	12A20	XH-D	Nguyễn Thị Huỳnh Giao						
11	37	000753	12A19	XH-D	Trương Nhật Hà						
12	37	000754	12A20	XH-D	Phan Thái Bảo Hân						
13	37	000755	12A19	XH-D	Phạm Ngọc Hân						
14	37	000756	12A19	XH-D	Vũ Hoàng Bảo Hân						
15	37	000757	12A19	XH-D	Trần Gia Huy						
16	37	000758	12A18	XH-D	Ngô Minh Huyền						
17	37	000759	12A20	XH-D	Lê Nguyễn Hương						
18	37	000760	12A20	XH-D	Lê Nguyễn Tuyết Hương						
19	37	000761	12A19	XH-D	Phan Trần Đình Hy						
20	37	000762	12A18	XH-D	Chế Duy Khang						
21	37	000763	12A18	XH-D	Chống Định Khang						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	Số Phòng	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	38	000764	12A19	XH-D	Trần Gia Khánh						
2	38	000765	12A20	XH-D	Trương Phan An Khánh						
3	38	000766	12A20	XH-D	Lâm Ái Khuê						
4	38	000767	12A20	XH-D	Trần Nguyễn Hồng Khuê						
5	38	000768	12A20	XH-D	Lê Đức Tuấn Kiệt						
6	38	000769	12A18	XH-D	Bùi Hoàng Khánh Linh						
7	38	000770	12A18	XH-D	Hà Yến Linh						
8	38	000771	12A18	XH-D	Ngô Nguyễn Bảo Linh						
9	38	000772	12A19	XH-D	Cao Hoàng Trúc Ly						
10	38	000773	12A18	XH-D	Võ Trần Ngọc Mẫn						
11	38	000774	12A19	XH-D	Hà Dương Ngọc Minh						
12	38	000775	12A19	XH-D	Ngô Kim Nhật Minh						
13	38	000776	12A19	XH-D	Hoàng Thị Trà My						
14	38	000777	12A18	XH-D	Nguyễn Vũ Diễm My						
15	38	000778	12A19	XH-D	Trương Thị Huỳnh Nga						
16	38	000779	12A18	XH-D	Đặng Nguyễn Thanh Ngân						
17	38	000780	12A18	XH-D	Đỗ Ngọc Kim Ngân						
18	38	000781	12A18	XH-D	Nguyễn Hoàng Thiên Ngân						
19	38	000782	12A19	XH-D	Phạm Nguyễn Quỳnh Nghi						
20	38	000783	12A19	XH-D	Hà Bích Ngọc						
21	38	000784	12A18	XH-D	Lê Bạch Ngọc						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	Số PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	39	000785	12A19	XH-D	Nguyễn Thị Yến Ngọc						
2	39	000786	12A19	XH-D	Phí Thị Minh Ngọc						
3	39	000787	12A20	XH-D	Trần Bảo Ngọc						
4	39	000788	12A19	XH-D	Trương Hoàng Bảo Ngọc						
5	39	000789	12A20	XH-D	Trương Nguyễn Như Ngọc						
6	39	000790	12A19	XH-D	Lê Trung Nguyên						
7	39	000791	12A19	XH-D	Nguyễn Đông Nguyên						
8	39	000792	12A19	XH-D	Đào Nguyễn Thanh Nhân						
9	39	000793	12A18	XH-D	Nguyễn Chí Nhân						
10	39	000794	12A19	XH-D	Lê Phan Quang Nhật						
11	39	000795	12A18	XH-D	Trương Minh Nhật						
12	39	000796	12A19	XH-D	Đào Yến Nhi						
13	39	000797	12A18	XH-D	Đặng Hương Nhi						
14	39	000798	12A19	XH-D	Lê Thị Ý Nhi						
15	39	000799	12A19	XH-D	Lưu Yến Nhi						
16	39	000800	12A20	XH-D	Trần Nguyễn Quỳnh Nhi						
17	39	000801	12A18	XH-D	Vũ Hà Yến Nhi						
18	39	000802	12A20	XH-D	Lê Ngọc Khánh Như						
19	39	000803	12A18	XH-D	Nguyễn Thành Phát						
20	39	000804	12A20	XH-D	Lê Trần Hồng Phúc						
21	39	000805	12A20	XH-D	Lương Gia Phúc						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	Số PHÒNG	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	40	000806	12A18	XH-D	Nguyễn Ngọc Kim Phúc						
2	40	000807	12A18	XH-D	Nguyễn Thiên Phúc						
3	40	000808	12A18	XH-D	Nguyễn Đỗ Minh Phương						
4	40	000809	12A20	XH-D	Nguyễn Tô Mai Phương						
5	40	000810	12A18	XH-D	Tạ Đình Hà Phương						
6	40	000811	12A18	XH-D	Thái Hà Phương						
7	40	000812	12A20	XH-D	Nguyễn Đức Sang						
8	40	000813	12A20	XH-D	Nguyễn Trọng Thành Tài						
9	40	000814	12A18	XH-D	Thái Tấn Tài						
10	40	000815	12A18	XH-D	Đoàn Vĩ Tân						
11	40	000816	12A20	XH-D	Bùi Thiên Thanh						
12	40	000817	12A19	XH-D	Đặng Thái Minh Thư						
13	40	000818	12A20	XH-D	Nguyễn Huỳnh Anh Thư						
14	40	000819	12A19	XH-D	Vũ Ngọc Anh Thư						
15	40	000820	12A20	XH-D	Nguyễn Ngọc Hoài Thương						
16	40	000821	12A20	XH-D	Nguyễn Hoàng Thy						
17	40	000822	12A20	XH-D	Nguyễn Cao Thủy Tiên						
18	40	000823	12A18	XH-D	Cao Văn Tình						
19	40	000824	12A20	XH-D	Tôn Thất Thanh Toàn						
20	40	000825	12A20	XH-D	Hoàng Nguyễn Quỳnh Trang						
21	40	000826	12A20	XH-D	Vũ Nguyễn Phương Trang						

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 12
HỌC KỲ I

STT	Số Phòng	SBD	LỚP	Ban	Họ tên học sinh	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:	Môn: Ngày:
1	41	000827	12A20	XH-D	Bùi Hoàng Minh Trâm						
2	41	000828	12A18	XH-D	Bùi Nguyễn Huyền Trâm						
3	41	000829	12A18	XH-D	Hoàng Thị Thu Trâm						
4	41	000830	12A18	XH-D	Bùi Đặng Phương Trân						
5	41	000831	12A20	XH-D	Nguyễn Ngọc Bảo Trân						
6	41	000832	12A20	XH-D	Tăng Khiết Trân						
7	41	000833	12A19	XH-D	Nguyễn Trí Minh Trúc						
8	41	000834	12A19	XH-D	Phạm Thanh Trúc						
9	41	000835	12A19	XH-D	Quách Thành Trung						
10	41	000836	12A20	XH-D	Hồ Nguyễn Minh Tú						
11	41	000837	12A18	XH-D	Lê Trương Khánh Tường						
12	41	000838	12A20	XH-D	Cao Thủy Phương Uyên						
13	41	000839	12A20	XH-D	Nguyễn Lê Hoàng Vi						
14	41	000840	12A18	XH-D	Lê Hoàng Quang Vinh						
15	41	000841	12A19	XH-D	Lê Nguyễn Phước Vinh						
16	41	000842	12A18	XH-D	Lê Tường Vy						
17	41	000843	12A20	XH-D	Nguyễn Ngọc Yến Vy						
18	41	000844	12A20	XH-D	Nguyễn Thị Tường Vy						
19	41	000845	12A20	XH-D	Trương Khánh Vy						
20	41	000846	12A20	XH-D	Nguyễn Tống Thanh Xuân						
21	41	000847	12A20	XH-D	Trần Nguyễn Nhật Yên						